

Số: **275** /QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày **14** tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả kỳ thi tuyển công chức vào làm việc tại đơn vị
quản lý nhà nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2022**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12/9/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 6/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 1030/QĐ-LĐTBXH ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt Kế hoạch thi tuyển công chức vào làm việc tại đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2022 và Quyết định số 1147/QĐ-LĐTBXH ngày 25/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thi tuyển công chức vào làm việc tại đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1179/QĐ-LĐTBXH ngày 01/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thành lập Hội đồng thi tuyển công chức vào làm việc tại đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2022;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi tuyển công chức.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả kỳ thi tuyển công chức vào làm việc tại đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2022 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giao Vụ Tổ chức cán bộ (Thường trực Hội đồng thi tuyển) thực hiện các quy trình, thủ tục để trình Bộ trưởng quyết định tuyển dụng đối với các trường hợp trúng tuyển vào làm việc tại đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2022 theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Hội đồng thi tuyển công chức vào làm việc tại đơn vị quản lý nhà nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2022, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ (để đăng tải);
- Lưu: VT, Vụ TCCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Hà

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

**KẾT QUẢ KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC VÀO LÀM VIỆC TẠI ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
THUỘC BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số **275** /QĐ-LĐTBXH ngày **14**/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Số báo danh	ĐIỂM THI VÒNG 1		ĐIỂM THI VÒNG 2		Tổng điểm vòng 2	Điểm ưu tiên	Điểm trừ do vi phạm quy chế thi	Ghi chú	TỔNG ĐIỂM	KẾT QUẢ
			Nam	Nữ		Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Thi viết	Phỏng vấn						
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Vị trí: Quản lý kế hoạch - tổng hợp, Vụ Kế hoạch - Tài chính														
1	Đỗ Thị Hương	My		26/8/1998	BLĐ153	44	29	32.75	27.3	60.05				60.05	Trúng tuyển
II	Vị trí: Quản lý tài chính - kế toán, Vụ Kế hoạch - Tài chính														
1	Lê Thị Hải	Anh		28/4/1988	BLĐ003	37	23	16.75	22.5	39.25				39.25	Không trúng tuyển
2	Khổng Thị Phương	Anh		28/01/2000	BLĐ012	33	30	15	20.3	35.3				35.3	Không trúng tuyển
3	Nguyễn Lê Thanh	Hà		12/02/1999	BLĐ063	41	25	0.5	Bỏ thi	0.5				0.5	Không trúng tuyển
4	Lê Đức	Hải	30/10/1987		BLĐ067	33	17	29.5	26	55.5	5		Con thương binh	60.5	Trúng tuyển
5	Nguyễn Khánh	Huyền		04/8/1999	BLĐ107	35	27	26.75	25.5	52.25				52.25	Trúng tuyển
6	Nguyễn Thị Hồng	Lanh		02/9/1994	BLĐ120	43	22	24	23.3	47.3				47.3	Không trúng tuyển
7	Đào Thanh	Mai		02/8/1994	BLĐ141	34	27	24	22.3	46.3				46.3	Không trúng tuyển
8	Phạm Minh	Tiến	30/7/2000		BLĐ232	37	18	18.5	26.3	44.8				44.8	Không trúng tuyển
III	Vị trí: Quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản, Vụ Kế hoạch - Tài chính														
1	Quản Hoàng	Duy	14/9/1990		BLĐ045	35	16	29.75	23	52.75				52.75	Trúng tuyển
2	Nguyễn Tiến	Đạt	29/6/1982		BLĐ053	35	24	11	27.3	38.3				38.3	Không trúng tuyển
IV	Vị trí: Quản lý bảo hiểm hưu trí bổ sung, Vụ Bảo hiểm xã hội														
1	Nguyễn Hồng	Lĩnh	05/4/1998		BLĐ131	35	15	Bỏ thi	Bỏ thi	0				0	Không trúng tuyển
2	Phùng Minh	Nhật		15/4/1995	BLĐ168	33	16	10	12	22				22	Không trúng tuyển

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Số báo danh	ĐIỂM THI VÒNG 1		ĐIỂM THI VÒNG 2		Tổng điểm vòng 2	Điểm ưu tiên	Điểm trừ do vi phạm quy chế thi	Ghi chú	TỔNG ĐIỂM	KẾT QUẢ
			Nam	Nữ		Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Thi viết	Phỏng vấn						
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Nguyễn Việt	Thái	19/4/1997		BLĐ199	37	21	30	25.5	55.5				55.5	Trúng tuyển
V	Vị trí: Pháp chế, Vụ Pháp chế														
1	Trần Hoàng Minh	Châu		13/9/1999	BLĐ031	39	23	18.75	27	45.75				45.75	Không trúng tuyển
2	Trần Minh	Hà		01/5/2000	BLĐ060	40	24	19.75	17	36.75				36.75	Không trúng tuyển
3	Lê Thu	Hằng		19/9/2000	BLĐ072	32	25	21	15.5	36.5				36.5	Không trúng tuyển
4	Vũ Xuân	Hân	11/9/1984		BLĐ075	31	Miễn thi	Bỏ thi	Bỏ thi	0				0	Không trúng tuyển
5	Tổng Nhật	Huy	08/6/1996		BLĐ101	37	20	20.25	10.5	30.75				30.75	Không trúng tuyển
6	Nguyễn Ngọc	Lan		13/3/2000	BLĐ119	38	23	19.5	25.5	45				45	Không trúng tuyển
7	Đỗ Thị Phương	Linh		25/8/1999	BLĐ127	42	24	34.5	21	55.5				55.5	Trúng tuyển
8	Nguyễn Việt	Long	12/9/1999		BLĐ133	36	26	31.75	25.3	57.05				57.05	Trúng tuyển
9	Bùi Thị	Lụa		08/01/1999	BLĐ134	40	19	19.25	21.3	40.55				40.55	Không trúng tuyển
10	Vy Thị Hương	Ly		24/9/2000	BLĐ137	34	15	30.5	17.3	47.8	5		Dân tộc thiểu số Nùng	52.8	Không trúng tuyển
11	Dương Hằng	Nga		22/12/1998	BLĐ156	32	25	16.25	7	23.25				23.25	Không trúng tuyển
12	Hoàng Nguyên	Phương	24/4/1997		BLĐ181	41	23	37.25	23.5	60.75				60.75	Trúng tuyển
13	Nguyễn Thảo	Quyên		19/8/2000	BLĐ186	36	18	10.25	8.3	18.55				18.55	Không trúng tuyển
14	Nguyễn Đức	Thảo	19/9/1999		BLĐ205	38	16	19	9.8	28.8	5		Dân tộc thiểu số Tày	33.8	Không trúng tuyển
VI	Vị trí: Quản lý bình đẳng giới, Vụ Bình đẳng giới														
1	Bùi Thị	Hương		29/10/1999	BLĐ097	37	15	23.1	19	42.1				42.1	Không trúng tuyển
2	Lê Thị	Quỳnh		04/8/1999	BLĐ190	32	25	20.5	16	36.5				36.5	Không trúng tuyển
3	Nguyễn Minh	Tâm		18/9/2000	BLĐ196	39	20	39.75	24.8	64.55	5	9.9	Dân tộc thiểu số Mường; Kiên trách.	59.6	Trúng tuyển
4	Nguyễn Anh	Thư		05/9/2000	BLĐ220	33	22	25	16.3	41.3				41.3	Không trúng tuyển

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Số báo danh	ĐIỂM THI VÒNG 1		ĐIỂM THI VÒNG 2		Tổng điểm vòng 2	Điểm ưu tiên	Điểm trừ do vi phạm quy chế thi	Ghi chú	TỔNG ĐIỂM	KẾT QUẢ
			Nam	Nữ		Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Thi viết	Phỏng vấn						
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
VII	Vị trí: Hội nhập quốc tế về bình đẳng giới, Vụ Bình đẳng giới														
1	Nguyễn Thị Thu	Huyền		13/3/1996	BLĐ109	43	Miễn thi	33	21.5	54.5				54.5	Trúng tuyển
2	Trần Thị Bích	Liên		15/01/1993	BLĐ122	32	15	30	19.3	49.3				49.3	Không trúng tuyển
VIII	Vị trí: Hợp tác đa phương, Vụ Hợp tác quốc tế														
1	Phạm Thị Lan	Chi		24/5/1999	BLĐ033	31	22	23	27	50				50	Không trúng tuyển
2	Vũ Ngọc	Duy	24/8/1995		BLĐ046	34	Miễn thi	20	16	36				36	Không trúng tuyển
3	Vũ Minh	Hoàng	25/12/1997		BLĐ088	32	Miễn thi	33	30	63				63	Trúng tuyển
4	Hoàng Quang	Huy	10/10/1995		BLĐ103	32	Miễn thi	18.5	13	31.5	5		Dân tộc thiểu số Tây	36.5	Không trúng tuyển
5	Nguyễn Bùi Anh	Khoa	16/11/1991		BLĐ113	31	Miễn thi	25.5	25	50.5				50.5	Không trúng tuyển
6	Lê Thị Ngọc	Mai		13/9/1997	BLĐ139	40	16	34	27	61				61	Trúng tuyển
7	Nguyễn Quang	Minh	14/6/1999		BLĐ149	38	15	23	19.5	42.5				42.5	Không trúng tuyển
8	Vũ Minh	Thành	02/11/1991		BLĐ204	36	Miễn thi	20	13	33				33	Không trúng tuyển
9	Nguyễn Phương	Thảo		05/8/2000	BLĐ207	37	17	23.5	20	43.5				43.5	Không trúng tuyển
10	Phạm Anh	Tuấn	06/12/1989		BLĐ256	42	Miễn thi	28	28	56				56	Trúng tuyển
IX	Vị trí: Quản lý tổ chức và biên chế, Vụ Tổ chức cán bộ														
1	Đào Ngọc	Anh		08/3/2000	BLĐ010	32	26	Bỏ thi	Bỏ thi	0				0	Không trúng tuyển
2	Mai Lê Mỹ	Duyên		20/9/1998	BLĐ048	36	28	35	6.5	41.5				41.5	Không trúng tuyển
3	Lê Văn	Đức	19/5/1999		BLĐ055	37	25	36	8.5	44.5				44.5	Không trúng tuyển
4	Lê Ngọc	Hòa		01/3/1999	BLĐ082	34	17	35	9.5	44.5				44.5	Không trúng tuyển
5	Ngô Việt	Hoàng	01/9/1996		BLĐ090	35	25	12	27.5	39.5				39.5	Không trúng tuyển

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Số báo danh	ĐIỂM THI VÒNG 1		ĐIỂM THI VÒNG 2		Tổng điểm vòng 2	Điểm ưu tiên	Điểm trừ do vi phạm quy chế thi	Ghi chú	TỔNG ĐIỂM	KẾT QUẢ
			Nam	Nữ		Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Thi viết	Phỏng vấn						
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
X	Vị trí: Thanh tra về an toàn lao động, Thanh tra Bộ														
1	Vũ Văn	Duy	01/01/1983		BLĐ047	43	23	35	17	52				52	Không trúng tuyển
2	Lê Minh	Đăng	12/9/2000		BLĐ054	34	26	35.5	12.3	47.8				47.8	Không trúng tuyển
3	Nguyễn Mai	Hà	18/01/1997		BLĐ059	34	18	5	Bỏ thi	5	5		Con thương binh	10	Không trúng tuyển
4	Trần Thái	Linh		13/3/1987	BLĐ128	41	17	Bỏ thi	Bỏ thi	0				0	Không trúng tuyển
5	Nguyễn Văn	Trường	23/3/1989		BLĐ251	40	17	31.5	26.5	58	5		Con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	63	Trúng tuyển
XI	Vị trí: Thanh tra về chính sách người có công, Thanh tra Bộ														
1	Dương Văn	Khôi	08/9/1979		BLĐ114	37	18	23	13.3	36.3				36.3	Không trúng tuyển
XII	Vị trí: Thanh tra hành chính, Thanh tra Bộ														
1	Chu Đức	Minh	07/02/1991		BLĐ145	37	20	35.5	26.3	61.8				61.8	Trúng tuyển
XIII	Vị trí: Thanh tra về chính sách trẻ em và xã hội, Thanh tra Bộ														
1	Phan Thị Hương	Quỳnh		26/02/1996	BLĐ188	30	22	35.5	20.3	55.8	5		Dân tộc thiểu số Tây	60.8	Trúng tuyển
XIV	Vị trí: Theo dõi cải cách hành chính, Văn phòng Bộ														
1	Đình Đắc Huy	Hoàng	18/6/1999		BLĐ087	37	26	30	29	59				59	Trúng tuyển
XV	Vị trí: Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Bộ														
1	Hoàng Thị Đan	Phương		12/5/1996	BLĐ177	35	15	24.5	26	50.5				50.5	Trúng tuyển
XVI	Vị trí: Thông tin tuyên truyền, Văn phòng Bộ														
1	Mai Thị	Hoa		15/11/1999	BLĐ079	30	15	28	1.8	29.8	5		Dân tộc thiểu số Mường	34.8	Không trúng tuyển
2	Đỗ Tuấn	Hoàng	22/12/1999		BLĐ089	33	16	22	17.5	39.5				39.5	Không trúng tuyển
3	Dương Yến	Nguyệt		15/7/2000	BLĐ166	34	27	22	27.5	49.5	5		Dân tộc thiểu số Tây	54.5	Trúng tuyển
4	Đặng Thị Ngọc	Thảo		24/02/2000	BLĐ206	36	23	11	12.5	23.5				23.5	Không trúng tuyển

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Số báo danh	ĐIỂM THI VÒNG 1		ĐIỂM THI VÒNG 2		Tổng điểm vòng 2	Điểm ưu tiên	Điểm trừ do vi phạm quy chế thi	Ghi chú	TỔNG ĐIỂM	KẾT QUẢ
			Nam	Nữ		Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Thi viết	Phỏng vấn						
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Đồng Phú	Trọng	20/10/2000		BLĐ244	36	26	16.05	19.5	35.55				35.55	Không trúng tuyển
XVII	Vị trí: Văn thư, Văn phòng Bộ														
1	Mai Thị Thùy	Dung		05/10/1998	BLĐ042	40	18	36.25	27	63.25				63.25	Trúng tuyển
XVIII	Vị trí: Lưu trữ, Văn phòng Bộ														
1	Bùi Đắc	Hoàng	22/11/1988		BLĐ086	37	15	45.5	27	72.5				72.5	Trúng tuyển
2	Phan Thị Kim	Ngân		31/10/1994	BLĐ160	36	15	36.5	25	61.5				61.5	Không trúng tuyển
XIX	Vị trí: Quản trị công sở, Văn phòng Bộ														
1	Nguyễn Thị	Thùy		29/10/1985	BLĐ229	39	18	35.5	21.5	57				57	Trúng tuyển
XX	Vị trí: Tổng hợp, Văn phòng Bộ														
1	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương		08/12/2000	BLĐ096	48	25	41.5	29	70.5				70.5	Trúng tuyển
2	Lê Trung	Huy	19/3/2000		BLĐ105	46	22	32	26	58				58	Không trúng tuyển
XXI	Vị trí: Kế toán, Văn phòng Bộ														
1	Tạ Duy	Đạt	20/11/1999		BLĐ052	36	22	11.75	24.5	36.25	5		Con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	41.25	Không trúng tuyển
2	Nguyễn Trung	Kiên	05/9/1995		BLĐ116	33	18	10.5	26.5	37				37	Không trúng tuyển
3	Lại Thị Thùy	Linh		12/6/2000	BLĐ129	32	19	3.5	13	16.5				16.5	Không trúng tuyển
4	Bùi Thị Hà	Thu		21/8/1991	BLĐ215	31	19	24.75	16.5	41.25				41.25	Không trúng tuyển
5	Trần Ngọc Anh	Thư		11/11/1991	BLĐ219	42	24	Bỏ thi	Bỏ thi	0				0	Không trúng tuyển
6	Đặng Thị Kim	Tiến		21/5/1999	BLĐ231	33	21	16.5	25	41.5				41.5	Không trúng tuyển
XXII	Vị trí: Thủ quỹ, Văn phòng Bộ														
1	Phạm Thái	Hà		02/10/1984	BLĐ064	45	16	25	25.5	50.5				50.5	Trúng tuyển

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Số báo danh	ĐIỂM THI VÒNG 1		ĐIỂM THI VÒNG 2		Tổng điểm vòng 2	Điểm ưu tiên	Điểm trừ do vi phạm quy chế thi	Ghi chú	TỔNG ĐIỂM	KẾT QUẢ
			Nam	Nữ		Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Thi viết	Phỏng vấn						
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
XXIII	Vị trí: Tuyên truyền - Thi đua khen thưởng, Cục Người có công														
1	Mai Thị Ngọc	Anh		27/12/1988	BLĐ011	32	18	29	24	53				53	Trúng tuyển
2	Đỗ Thị Kim	Ngân		29/9/1997	BLĐ159	39	20	10.5	20	30.5				30.5	Không trúng tuyển
3	Nguyễn Minh	Tâm		05/11/1997	BLĐ197	34	16	21	24.3	45.3				45.3	Không trúng tuyển
4	Cao Thị	Thơm		06/6/1999	BLĐ212	38	18	23	19	42				42	Không trúng tuyển
5	Nguyễn Thu	Trà		08/8/1998	BLĐ234	33	25	10.5	16	26.5				26.5	Không trúng tuyển
6	Phạm Thị Ngọc	Trang		23/4/1998	BLĐ237	30	22	34	27.8	61.8				61.8	Trúng tuyển
XXIV	Vị trí: Tổ chức nhân sự, Cục Người có công														
1	Nguyễn Đoàn Minh	Ánh		24/12/2000	BLĐ023	39	22	13.55	27	40.55				40.55	Không trúng tuyển
2	Nguyễn Thị Thu	Hằng		02/9/1998	BLĐ074	36	22	15.55	23.5	39.05				39.05	Không trúng tuyển
3	Trần Quang	Hùng	11/6/1984		BLĐ093	36	Miễn thi	12.95	20.5	33.45				33.45	Không trúng tuyển
4	Giáp Tuấn	Linh	26/6/1998		BLĐ130	39	15	3	22.8	25.8	5		Con thương binh	30.8	Không trúng tuyển
XXV	Vị trí: Hành chính - Tổng hợp, Cục Quan hệ lao động và Tiền lương														
1	Đỗ Vân	Long	12/8/2000		BLĐ132	35	24	33.25	18.8	52.05				52.05	Không trúng tuyển
2	Vũ Thu	Trang		01/11/1997	BLĐ240	41	21	34.5	19.5	54				54	Trúng tuyển
XXVI	Vị trí: Quản lý về quan hệ lao động, Cục Quan hệ lao động và Tiền lương														
1	Bùi Thị Việt	Anh		05/5/2000	BLĐ022	34	29	9.5	13.8	23.3				23.3	Không trúng tuyển
2	Trần Hồng	Quân	10/3/1995		BLĐ184	43	18	22.25	22	44.25				44.25	Không trúng tuyển
3	Nguyễn Thùy	Trang		06/10/1991	BLĐ241	39	24	41.75	25.8	67.55				67.55	Trúng tuyển
XXVII	Vị trí: Quản lý về tiền lương, Cục Quan hệ lao động và Tiền lương														
1	Nguyễn Kim	Anh		11/02/1999	BLĐ005	31	21	3.5	Bỏ thi	3.5				3.5	Không trúng tuyển

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Số báo danh	ĐIỂM THI VÒNG 1		ĐIỂM THI VÒNG 2		Tổng điểm vòng 2	Điểm ưu tiên	Điểm trừ do vi phạm quy chế thi	Ghi chú	TỔNG ĐIỂM	KẾT QUẢ
			Nam	Nữ		Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Thi viết	Phỏng vấn						
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Cao Trường	Anh	16/12/2000		BLĐ015	34	23	21.5	19.5	41				41	Không trúng tuyển
3	Nguyễn Thị	Hằng		12/12/2000	BLĐ071	40	23	36.25	20.8	57.05				57.05	Trúng tuyển
4	Hoàng Thị	Thủy		08/7/1997	BLĐ226	35	22	18	13.5	31.5				31.5	Không trúng tuyển
5	Giáp Thị Huyền	Trần		24/7/1999	BLĐ242	31	26	17.75	15	32.75				32.75	Không trúng tuyển
XXVIII	Vị trí: Quản lý công tác bảo vệ trẻ em, Cục Trẻ em														
1	Trần Thảo	Chi		01/01/1998	BLĐ035	33	15	23.5	10	33.5				33.5	Không trúng tuyển
2	Lê Thị	Hường		21/8/1987	BLĐ098	32	16	33.5	15.5	49	5		Con liệt sĩ	54	Trúng tuyển
3	Khương Thị Hồng	Nhung		01/8/1989	BLĐ172	33	16	32.25	10	42.25				42.25	Không trúng tuyển
XXIX	Vị trí: Công nghệ thông tin, Cục Bảo trợ xã hội														
1	Nguyễn Ngọc	Tạo	08/6/1991		BLĐ195	35	18	32	28	60				60	Trúng tuyển
XXX	Vị trí: Kế toán, Cục Bảo trợ xã hội														
1	Hoàng Thị	Nga		08/7/1994	BLĐ157	37	18	25.75	27.8	53.55				53.55	Trúng tuyển
XXXI	Vị trí: Thống kê, tổng hợp, Cục Bảo trợ xã hội														
1	Tạ Mạnh	Hùng	18/6/1988		BLĐ092	37	23	35.25	27.3	62.55				62.55	Trúng tuyển
XXXII	Vị trí: Điều phối các hoạt động hỗ trợ người khuyết tật, Cục Bảo trợ xã hội														
1	Nguyễn Tú	Anh		13/6/1997	BLĐ016	42	17	32.25	25.8	58.05				58.05	Trúng tuyển
XXXIII	Vị trí: Quản lý hoạt động y tế - phục hồi chức năng, Cục Bảo trợ xã hội														
1	Nguyễn Đông	Hưng	07/01/1987		BLĐ094	34	Miễn thi	33.75	24.5	58.25	5		Đại úy phục viên	63.25	Trúng tuyển
XXXIV	Vị trí: Quản lý người lao động Việt Nam ở nước ngoài, Cục Quản lý lao động ngoài nước														
1	Lê Thanh	Hà		22/10/1991	BLĐ062	38	Miễn thi	32.75	28.5	61.25				61.25	Trúng tuyển
2	Lê Thị Hồng	Minh		30/8/1984	BLĐ147	35	Miễn thi	Bỏ thi	Bỏ thi	0				0	Không trúng tuyển

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Số báo danh	ĐIỂM THI VÒNG 1		ĐIỂM THI VÒNG 2		Tổng điểm vòng 2	Điểm ưu tiên	Điểm trừ do vi phạm quy chế thi	Ghi chú	TỔNG ĐIỂM	KẾT QUẢ
			Nam	Nữ		Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Thi viết	Phỏng vấn						
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Nguyễn Kiều	Oanh		07/01/1996	BLĐ175	32	Miễn thi	6.25	Bỏ thi	6.25				6.25	Không trúng tuyển
4	Đình Thành	Phát	13/01/1997		BLĐ176	35	25	36.75	16.8	53.55				53.55	Không trúng tuyển
5	Lục Thị Vân	Thu		24/8/1994	BLĐ218	33	Miễn thi	Bỏ thi	Bỏ thi	0				0	Không trúng tuyển
6	Nguyễn Thị	Thủy		05/12/1985	BLĐ230	42	Miễn thi	6.75	22.3	29.05				29.05	Không trúng tuyển
XXXV	Vị trí: Theo dõi đánh giá chương trình giảm nghèo, Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo														
1	Hà Thị	Mai		19/6/1987	BLĐ142	32	20	27	17.5	44.5				44.5	Không trúng tuyển
2	Nguyễn Đức	Trung	29/9/1994		BLĐ247	42	Miễn thi	28	22.5	50.5				50.5	Trúng tuyển
XXXVI	Vị trí: Tổ chức nhân sự, Cục Việc làm														
1	Nguyễn Thanh	Bình		09/12/1999	BLĐ026	45	25	5.47	28.5	33.97				33.97	Không trúng tuyển
2	Chu Đình	Linh	05/4/1994		BLĐ123	35	22	Bỏ thi	Bỏ thi	0				0	Không trúng tuyển
3	Đỗ Thúy	Quỳnh		15/11/2000	BLĐ192	39	25	7.85	6	13.85				13.85	Không trúng tuyển
4	Nguyễn Thị	Thương		11/8/1989	BLĐ222	40	16	12.55	11.5	24.05				24.05	Không trúng tuyển
XXXVII	Vị trí: Quản lý lao động nước ngoài, Cục Việc làm														
1	Đình Văn	An	16/9/1996		BLĐ001	30	20	14	Bỏ thi	14	5		Dân tộc thiểu số Tây	19	Không trúng tuyển
2	Trần Thanh	Bình	15/9/1998		BLĐ028	34	22	7	27.5	34.5				34.5	Không trúng tuyển
3	Trần Thị Ngọc	Huyền		06/11/2000	BLĐ108	40	19	30	14	44				44	Không trúng tuyển
4	Mẫn Thị	Thảo		18/12/1996	BLĐ210	37	26	8	14	22				22	Không trúng tuyển
XXXVIII	Vị trí: Quản lý chính sách thị trường lao động, Cục Việc làm														
1	Lương Đức	Chinh	31/7/1994		BLĐ037	37	Miễn thi	10	26.8	36.8				36.8	Không trúng tuyển
2	Nguyễn Thị Minh	Ngọc		06/7/2000	BLĐ165	32	20	14	13	27				27	Không trúng tuyển
3	Đàm Quang	Trung	14/02/1992		BLĐ248	32	Miễn thi	12	8.5	20.5				20.5	Không trúng tuyển

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh		Số báo danh	ĐIỂM THI VÒNG 1		ĐIỂM THI VÒNG 2		Tổng điểm vòng 2	Điểm ưu tiên	Điểm trừ do vi phạm quy chế thi	Ghi chú	TỔNG ĐIỂM	KẾT QUẢ
			Nam	Nữ		Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Thi viết	Phỏng vấn						
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
XXXIX	Vị trí: Quản lý chính sách việc làm, Cục Việc làm														
1	Lý Đại	Hùng	03/01/1989		BLĐ091	43	Miễn thi	27	27.8	54.8	5		Dân tộc thiểu số Nùng	59.8	Trúng tuyển
2	Nguyễn Anh	Tú	10/12/1997		BLĐ254	45	22	30	18.5	48.5				48.5	Không trúng tuyển
XL	Vị trí: Quản lý dữ liệu cấp chứng chỉ kỹ năng nghề, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp														
1	Doãn Văn	Biên	03/7/1987		BLĐ024	35	16	23.75	13.5	37.25				37.25	Không trúng tuyển
2	Nguyễn Xuân	Giang	05/10/1984		BLĐ058	34	Miễn thi	27.75	27.5	55.25				55.25	Trúng tuyển
3	Kiều	Tuấn	18/12/1993		BLĐ258	37	15	18.75	10.5	29.25	2.5		Người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự	31.75	Không trúng tuyển
XLI	Vị trí: Kiểm soát thủ tục hành chính, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp														
1	Nguyễn Thị Mai	Anh		20/10/1990	BLĐ008	36	18	12	13.5	25.5				25.5	Không trúng tuyển
2	Trần Thị	Trình		10/01/1998	BLĐ243	30	20	14.25	28	42.25				42.25	Không trúng tuyển
XLII	Vị trí: Quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp														
1	Mai Thị	Thúy		25/8/1997	BLĐ227	33	18	29	26.5	55.5				55.5	Trúng tuyển
XLIII	Vị trí: Bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ quản lý học sinh, sinh viên, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp														
1	Đào Hải	Linh		28/02/2000	BLĐ124	32	18	21.25	Bỏ thi	21.25				21.25	Không trúng tuyển
2	Phùng Phương	Mai		09/01/1999	BLĐ140	35	18	25	28	53				53	Trúng tuyển
XLIV	Vị trí: Quản lý công tác học sinh, sinh viên, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp														
1	Triệu Thế	Đức	24/10/1998		BLĐ056	35	Miễn thi	29.75	28	57.75				57.75	Trúng tuyển
2	Nguyễn Lan	Nhi		26/01/2000	BLĐ169	31	24	30.75	28	58.75				58.75	Trúng tuyển